

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi một số điều Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3329/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 4777/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 120/TTr-SGTVT ngày 06/01/2023 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 119/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/01/2023 và hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320 - Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống.

2. Nhóm, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

5. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn giao thông, từng bước xây dựng hệ thống đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt trên địa bàn, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng An Phát.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tế Nông, huyện Nông Cống.

8. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 2,52ha (trong đó đất hành lang an toàn đường sắt khoảng 0,59 ha).

9. Phạm vi xây dựng: Xây dựng mới tuyến đường gom phía phải đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh với chiều dài 1,475km; điểm đầu Km0+00 giao với đường ngang tuyến đường sắt tại Km190+320; điểm cuối Km1+475,4 giao với đường ngang tuyến đường sắt tại Km191+780.

10. Quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng mới tuyến đường gom đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054:2005; vận tốc thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$, mặt đường $B_m=6,0\text{m}$.

11. Giải pháp thiết kế chủ yếu

11.1. Bình đồ: Tuân thủ hướng tuyến theo chủ trương đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3329/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; tuyến chạy song song và nằm phía phải tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh đảm bảo khoảng cách từ chân ta luy đường bộ đến chân ta luy đường sắt tối thiểu 8m (gồm khoảng cách bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt 5m, hành lang an toàn đường sắt 3m); toàn tuyến có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=30\text{m}$.

11.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn $P=4\%$, cao độ khống chế tại điểm đầu, điểm cuối và phù hợp với cao độ mặt

bằng dân cư hiện trạng; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=3,29\%$.

11.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=6,0\text{m}$ (bao gồm cả lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1,25\text{m}=2,5\text{m}$); chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,25\text{m}=0,5\text{m}$. Riêng đoạn tuyến từ Km1+253 - Km1+402 ($L=149\text{m}$, phía trái là sân thể thao, phía phải là khu vực trường học) có chiều rộng nền đường $B_n=10,55\text{m}$ gồm mặt đường $B_m=9,5\text{m}$ (mở rộng thêm $3,5\text{m}$ phía trái), bố trí rãnh chịu lực phía phải $B_r=0,8\text{m}$ và lề đất phía trái $B_l=0,25\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$ và độ dốc lề đất $i_{le}=4\%$.

11.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường bằng bê tông M300 dày 24cm, móng đường bằng đá (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; riêng đối với đoạn tuyến từ Km1+355,87 - Km1+475,4 đi trùng với đường cũ, mặt đường chỉ tăng cường lớp bê tông M300 dày 24cm; mặt đường có bố trí khe dọc, khe co và khe dẫn.

11.5. Nền đường: Tuyến chủ yếu là nền đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5.

11.6. Công trình thoát nước

- Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa đối với đoạn ngoài khu dân cư. Đoạn qua trường học từ Km1+295 - Km1+429 ($L=134\text{m}$) bố trí rãnh chịu lực; cao độ đỉnh rãnh bằng mặt đường, khẩu độ thoát nước (BxH)=(50x68)m; đáy và thành rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm; nắp rãnh chịu lực bằng BTCT M300 dày 12cm và bố trí gờ 3cm chống chuyển vị; hố thu nước bố trí trung bình 30m/01 hố thu.

- Công thoát nước ngang: Toàn tuyến có 07 công bản các loại (gồm: 05 công bản $B=1,0\text{m}$; 01 công bản $B=1,5\text{m}$; 01 công bản $B=5,4\text{m}$); chiều dài công bằng chiều rộng nền đường. Kết cấu công bằng bê tông, BTCT; móng công gia cố cọc tre với mật độ 25 cọc/ m^2 , chiều dài cọc 2,5m.

11.7. Nút giao: Tuyến có 02 nút giao (tại vị trí điểm đầu và điểm cuối) được thiết kế vượt nổi êm thuận với bán kính các nhánh rẽ $R \geq 8\text{m}$.

11.8. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

11.9. Cọc cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới

- Cọc giải phóng mặt bằng: Phạm vi giải phóng mặt bằng là phần đất đường bộ phía bên phải và toàn bộ đất hành lang an toàn đường sắt phía bên trái tuyến đường gom. Cọc được cắm từ mép ngoài công trình phía phải ra 1,0m; cọc bằng BTCT M200m, thân cọc khắc chữ chìm “cọc GPMB”.

- Cọc mốc lộ giới đường bộ: Cọc mốc lộ giới được cắm từ mép ngoài cùng của đất đường bộ ra bên phải 4m; trung bình từ (200-500)m/01 cọc; cọc bằng bê tông M200; thân cọc khắc chìm chữ “Mốc lộ giới”.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).

12. Tổng mức đầu tư là:	14.000.000.000 đồng; trong đó:
- Chi phí bồi thường, GPMB:	3.400.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	8.490.946.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	233.424.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	920.919.000 đồng;
- Chi phí khác:	181.579.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	773.132.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

13. Nguồn vốn và cơ cấu vốn: Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 và nguồn sự nghiệp kinh tế (dành cho lĩnh vực giao thông) trong dự toán ngân sách tỉnh từ năm 2023; UBND huyện Nông Cống bố trí ngân sách huyện và huy động các nguồn hợp pháp khác để đảm nhận phần kinh phí giải phóng mặt bằng.

14. Số bước thiết kế: 01 bước (Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

15. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình theo báo cáo thẩm định số 119/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/01/2023 của Sở Giao thông vận tải.

16. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

17. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ phía phải và phần đất hành lang an toàn đường sắt phía trái tuyến đường gom theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Nông Cống tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định.

18. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý bảo trì công trình Giao thông và Điều hành hoạt động vận tải hành khách công cộng thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

- UBND huyện Nông Cống có trách nhiệm bố trí nguồn vốn thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; đồng thời tổ chức thực hiện theo đúng quy định

hiện hành của pháp luật, đảm bảo tiến độ hoàn thành công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN(H').

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn
Km190+320-Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Cách tính	Giá trị
I	CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	Khái toán	3.400.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Dự toán chi tiết	8.490.946.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	7.719.041.818 x 3,024%	233.424.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		920.919.000
1	Chi phí khảo sát	Theo Quyết định số 1023/QĐ-SGTVT ngày 17/10/2022 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải	204.084.000
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		231.046.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		5.669.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát		7.695.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	8.529.463.000 x 0,200%	17.059.000
6	Chi phí thẩm định HSMT, Kết quả LCNT	8.529.463.000 x 0,100%	8.529.000
7	Chi phí cắm cọc GPMB và MLG	Dự toán chi tiết	39.160.000
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án	Theo Quyết định số 1041/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022 của Sở GTVT	154.946.000
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	7.719.041.818 x 3,203%	247.241.000
10	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ	86.800.000 x 3,000%	2.604.000
11	Chi phí giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ	86.800.000 x 3,023%	2.886.000
V	CHI PHÍ KHÁC		181.579.000
1	Phí thẩm định Báo cáo KT-KT	14.000.000.000 x 0,019%	2.660.000
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Phiếu thu tiền ngày 28/11/2022 từ Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	9.800.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	11.526.868.000 x 0,380%	43.802.000
4	Chi phí bảo hiểm	7.719.041.818 x 0,250%	21.228.000
5	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán (2,17ha x 40tr/ha)	86.800.000
6	Đảm bảo ATGT phục vụ thi công	Dự toán chi tiết	17.289.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		773.132.000
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	I+II+III+IV+V x 4,34%	573.406.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	I+II+III+IV+V x 1,51%	199.726.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)	14.000.000.000